

## 5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm báo cáo	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Tên sản phẩm</b>						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
- Phi lê đông lạnh	Tấn	20.500	22.306	101.931	146,90	110,52
- Tôm đông lạnh	Tấn	3.346	3.688	17.945	163,98	140,84
- Xay xát gạo	Tấn	138.408	186.898	911.108	109,15	88,64
- Thức ăn gia súc	Tấn	6.449	8.000	41.918	128,98	73,64
- Thức ăn thủy sản	Tấn	94.805	101.250	501.805	127,42	106,55
- Bia đóng lon	1.000 Lít	8.454	10.580	50.630	103,26	94,37
- Thuốc lá có đầu lọc	1.000 Bao	12.113	12.805	59.367	128,31	121,46
- Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1.000 Cái	3.500	4.000	19.906	114,29	124,37
- Quần áo may sẵn	1.000 Cái	315	350	1.953	115,13	116,25
- Phân khoáng và phân hóa học NPK	Tấn	300	350	1.891	117	98
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	635	720	4.306	84,31	96,24
- Bao và túi (kể cả loại hình nan) từ plastic khác	Tấn	680	711	4.178	135,88	124,05
- Xi măng	1.000 Tấn	135,97	163,55	812,45	105,56	98,06
- Đinh, đinh mũ, ghim dập	Tấn	390	420	2.100	57,53	81,94
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	228	250	1.498	102,88	106,17
- Nước uống được	1.000 M3	4.475	5.625	27.204	118,39	98,69
- Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	39.531	46.400	277.411	102,35	101,42